CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2	3	4	5	
A- Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	**100**		**355,020,864,846**	**357,169,022,639**	**355,020,864,846**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8,087,752,197**	**22,066,970,972**	8,087,752,197
1. Tiền	111	V.01	8,087,752,197	22,066,970,972	
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**0**	**0**	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**146,994,750,195**	**155,518,505,525**	146,994,750,195
1. Phải thu khách hàng	131		41,475,323,849	54,599,728,289	
2. Trả trước cho người bán	132		105,321,294,845	101,028,301,860	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	906,849,726	599,193,601	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(708,718,225)	(708,718,225)	
IV- Hàng tồn kho	**140**		**193,798,104,727**	**177,359,168,357**	193,798,104,727
1. Hàng tồn kho	141	V.04	194,396,136,330	177,957,199,960	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(598,031,603)	(598,031,603)	
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,140,257,727**	**2,224,377,785**	6,140,257,727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,357,941,144	46,910,117	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,819,567,341	1,530,318,639	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,664,870	1,630,965	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		961,084,372	645,518,064	
B- Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	**200**		**30,678,797,949**	**30,228,933,534**	**30,678,797,949**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0	

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0	
II. Tài sản cố định	**220**		**28,612,955,194**	**28,128,933,534**	28,612,955,194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20,536,729,193	22,610,054,795	20,536,729,193
- Nguyên giá	222		68,883,113,444	68,869,022,535	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(48,346,384,251)	(46,258,967,740)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0	0
- Nguyên giá	225		0	0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0	0
- Nguyên giá	228		33,333,653	33,333,653	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(33,333,653)	(33,333,653)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8,076,226,001	5,518,878,739	8,076,226,001
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	**0**	0
- Nguyên giá	241		0	0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,000,000,000**	**2,000,000,000**	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,000,000,000	2,000,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**65,842,755**	**100,000,000**	65,842,755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	65,842,755	100,000,000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**385,699,662,795**	**387,397,956,173**	**385,699,662,795**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**	
A- Nợ phải trả(300=310+330)	**300**		**343,720,818,911**	**346,508,613,254**	**343,720,818,911**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**330,373,182,250**	**335,915,947,206**	330,373,182,250
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	63,216,761,029	53,560,754,528	
2. Phải trả người bán	312		22,059,595,277	32,393,379,706	
3. Người mua trả tiền trước	313		233,366,643,710	228,011,369,894	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	208,506,436	5,154,663,454	

5. Phải trả người lao động	315		2,904,760,499	7,329,232,914	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,409,573,544	4,571,244,603	
7. Phải trả nội bộ	317		0	0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,445,099,299	3,394,791,251	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		762,242,456	1,500,510,856	
II- Nợ dài hạn	**330**		**13,347,636,661**	**10,592,666,048**	13,347,636,661
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,199,415,058	444,444,445	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		215,051,195	215,051,195	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		8,689,211,145	8,689,211,145	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,243,959,263	1,243,959,263	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**41,978,843,884**	**40,889,342,919**	**41,978,843,884**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**41,978,843,884**	**40,889,342,919**	41,978,843,884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,883,052,326	7,883,052,326	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(207,200,101)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,074,721,724	3,074,721,724	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,021,069,834	10,138,768,970	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**385,699,662,795**	**387,397,956,173**	**385,699,662,795**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
USD			144,020.5	447,225.42
Đồng Euro				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11,747,099,497	26,335,002,975	11,747,099,497	26,335,002,975	11,747,099,497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	164,700,000	0	164,700,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	**10**		**11,747,099,497**	**26,170,302,975**	**11,747,099,497**	**26,170,302,975**	**11,747,099,497**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8,171,983,411	21,282,986,090	8,171,983,411	21,282,986,090	8,171,983,411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấ	**20**		**3,575,116,086**	**4,887,316,885**	**3,575,116,086**	**4,887,316,885**	**3,575,116,086**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	73,970,951	37,664,777	73,970,951	37,664,777	73,970,951
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,502,394,334	1,324,868,584	1,502,394,334	1,324,868,584	1,502,394,334
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,502,394,334	1,324,868,584	1,502,394,334	1,324,868,584	
8. Chi phí bán hàng	24		82,980,805	71,055,811	82,980,805	71,055,811	82,980,805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,171,253,728	1,245,352,306	1,171,253,728	1,245,352,306	1,171,253,728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [3	**30**		**892,458,170**	**2,283,704,961**	**892,458,170**	**2,283,704,961**	**892,458,170**
11. Thu nhập khác	31		830,541,026	1,710,130,194	830,541,026	1,710,130,194	830,541,026
12. Chi phí khác	32		714,655,351	1,483,789,806	714,655,351	1,483,789,806	714,655,351
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**115,885,675**	**226,340,388**	**115,885,675**	**226,340,388**	**115,885,675**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (5	**50**		**1,008,343,845**	**2,510,045,349**	**1,008,343,845**	**2,510,045,349**	**1,008,343,845**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	126,042,981	0	126,042,981	0	126,042,981
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	**60**		**882,300,864**	**2,510,045,349**	**882,300,864**	**2,510,045,349**	**882,300,864**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		441	1,255	441	1,255	

Ngày 24 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Khu Công nghiệp Hoà Cầm - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2010

	Chỉ tiêu	Mã số	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	32,197,284,563	46,234,363,865
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(37,992,031,633)	(48,920,904,965)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,824,666,008)	(9,715,585,452)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1,578,598,885)	(1,324,868,584)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33,018,863,706	9,317,080,280
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41,934,772,175)	(2,598,425,420)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(23,113,920,432)**	**(7,008,340,276)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3,612,469,260)	(201,921,424)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	1,710,130,194
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	

7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73,970,951	37,664,777
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3,538,498,309)**	**1,545,873,547**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		**-**	
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32,668,562,353	25,082,655,200
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,257,585,239)	(26,917,434,163)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2,040,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**12,410,977,114**	**(3,874,778,963)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(14,241,441,627)**	**(9,337,245,692)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	22,066,970,972	11,972,052,201
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	262,222,852	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8,087,752,197**	**2,634,806,509**

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng Giám đốc**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện miền Trung
Địa chỉ : KCN Hoà Cầm- Hoà Thọ Tây - Cẩm Lệ ĐN

Mẫu số B 09DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2010

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị

1 - Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần trong đó Tập đoàn điện lực Việt Nam nắm giữ 51% vốn.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, sữa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu c ơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sữa chữa các thiết bị chịu áp lực v à thiết bị nâng;

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng.

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 -Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban h ành kèm theo QĐ 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp chuẩn mực.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng kế toán : tỉ giá thực tế

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư .

5 Nguyên tắc ghi các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : vốn chủ sở hữu
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn ;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ ;

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước ;
- Chi phí khác ;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại .

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : ghi nhận trên cơ sở dồn tích

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: đồng thời thoả mãn 3 điều kiện sau: DN có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Có thể xảy ra sự giảm

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu .

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá .
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với thu nhập tài chính.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại .

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái .
15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

01 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	803,257,334	1,201,966,701
- Tiền gửi ngân hàng	7,284,494,863	20,865,004,271
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**8,087,752,197**	**22,066,970,972**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác			-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng			**-**	**-**

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	**808,425**	
- Phải thu khác	**906,041,301**	**599,193,601**
Cộng	**906,849,726**	**599,193,601**

04 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20,554,806,133	22,939,081,122
- Cộng cụ, dụng cụ	109,781,550	89,702,802
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165,456,683,463	149,515,809,787
- Thành phẩm	2,703,173,983	3,277,385,957
- Hàng hoá	2,607,555,745	2,084,529,425
- Hàng gửi đi bán	2,964,135,456	50,690,867
- Hàng hoá kho bảo thuế		

- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**194,396,136,330**	**177,957,199,960**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	
- Thuế GTGT xây lắp công trình ngoài tỉnh	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước :	1,664,870	1,630,965
CỘNG	**1,664,870**	**1,630,965**

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
CỘNG		

07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
CỘNG		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,960,838,880	34,357,312,363	15,055,656,017	476,105,275	19,110,000	**68,869,022,535**
- Mua trong năm				14,090,909	-	**14,090,909**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-	-	-	**0**
- Tăng khác	(247,264,633)	(2,307,852,517)	(81,837,046)	(18,702,976)	-	**-2,655,657,172**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						**0**
- Thanh lý nhượng bán					-	**0**
- Giảm khác	(247,264,633)	(2,307,852,517)	(81,837,046)	(18,702,976)	-	**-2,655,657,172**
Số dư cuối quý	18,960,838,880	34,357,312,363	15,055,656,017	490,196,184	19,110,000	**68,883,113,444**
Giá trị hao mòn luỹ kế						

Số dư đầu năm	7,453,684,716	29,647,546,205	8,754,820,440	383,806,379	19,110,000	**46,258,967,740**
- Khấu hao trong năm	595,964,461	607,685,849	869,137,242	14,628,959	-	**2,087,416,511**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	**0**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	**0**
- Thanh lý, nhượng bán					-	**0**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	**0**
Số dư cuối quý	8,049,649,177	30,255,232,054	9,623,957,682	398,435,338	19,110,000	**48,346,384,251**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	11,507,154,164	4,709,766,158	6,300,835,577	92,298,896		**22,610,054,795**
- Tại ngày cuối quý	10,911,189,703	4,102,080,309	5,431,698,335	91,760,846	-	**20,536,729,193**

- Gía trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : đồng
- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : đồng
- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : 0

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						

- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận chi phí trong năm :

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			33,333,653		**33,333,653**
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	33,333,653	-	**33,333,653**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm			33,333,653	-	**33,333,653**
- Khấu hao trong năm			-		**0**
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	33,333,653	-	**33,333,653**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	**0**
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	**0**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11 - Chi phí xây dựng và cơ bản dở dang :

	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	**8,076,226,001**	**5,518,878,739**
Trong đó công trình: + Nhà vòm 1		
+ Nhà vòm khu A		-
+ Đường nội bộ công ty		-
+ Cổng trục 2 x 7,5T		-

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn luỹ kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Trong đó: Công ty Cổ phần Sứ thuỷ tinh cách điện	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)
+ Về giá trị

Cộng	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Khác		-
Cộng	**65,842,755**	**100,000,000**

15 - Vay và nợ ngắn hạn	Đầu năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	63,216,761,029	53,560,754,528
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**63,216,761,029**	**53,560,754,528**

16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	79,453,977	4,924,152,271
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	126,042,981	224,264,944
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Các loại thuế khác	3,009,478	6,246,239
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**208,506,436**	**5,154,663,454**

17 - Chi phí phải trả	Đầu năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước tiền thuế đất		
- Các chi phí khác	4,409,573,544	4,571,244,603
Cộng	**4,409,573,544**	**4,571,244,603**

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Đầu năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-

- Kinh phí công đoàn	237,817,635	215,526,464
- Bảo hiểm xã hội	63,867,986	23,444,593
- Bảo hiểm y tế	11,172,531	2,776,143
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	1,243,959,263	1,243,959,263
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,132,241,147	3,153,044,051
Cộng	**3,445,099,299**	**3,394,791,251**

19 - Phải trả dài hạn nội bộ

	Đầu năm	Đầu năm
- Khấu hao TSCĐ	-	-
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20 - Vay và nợ dài hạn

	Đầu năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	3,199,415,058	444,444,445
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**3,199,415,058**	**444,444,445**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối quý			Quý này năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm					
Trên 5 năm					

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

	Đầu năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoán lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoán lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoán lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Đầu năm
- Thuế thu hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước								**0**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước								-
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								0
Số dư đầu năm nay	**20,000,000,000**	**0**	**7,883,052,326**	**3,074,721,724**	**10,138,768,970**	**(207,200,101)**	**0**	**40,889,342,919**
- Tăng vốn trong quý					3,992,588,868	262,624,602		4,255,213,470
- Lãi trong quý								0
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong quý					3,110,288,004	55,424,501		3,165,712,505

-Lỗ trong quý								-
- Giảm khác								0
Số dư cuối quý	**20,000,000,000**	**0**	**7,883,052,326**	**3,074,721,724**	**11,021,069,834**		**0**	**41,978,843,884**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đầu năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	10,200,000,000	10,200,000,000
- Vốn góp của các đối tượng	9,800,000,000	9,800,000,000
-		
Cộng	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**
*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
*Số lượng cổ phiếu quỹ		

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : ..		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận :		
đ- Cổ phiếu	Đầu năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	980,000	980,000
+ Cổ phiếu phổ thông	980,000	980,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	3,074,721,724	3,074,721,724
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng phúc lợi)	762,242,456	1,500,510,856

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

23 - Nguồn kinh phí	Đầu năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Đầu năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**11,747,099,497**	**26,335,002,975**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	11,715,113,134	25,245,620,409
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,986,363	1,089,382,566
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh	-	-

nghiệp có hoạt động xây lắp)
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính ;

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**0**	**164,700,000**
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại		164,700,000
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**11,747,099,497**	**26,170,302,975**
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	11,715,113,134	25,080,920,409
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	31,986,363	1,089,382,566

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	6,361,759,424	20,697,538,562
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,810,223,987	585,447,528
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
CỘNG	**8,171,983,411**	**21,282,986,090**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73,970,951	37,664,777
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	**73,970,951**	**37,664,777**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	1,502,394,334	1,324,868,584
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác		-
CỘNG	**1,502,394,334**	**1,324,868,584**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	252,085,961	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	126,042,981	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**126,042,981**	**0**

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,561,600,870	
- Chi phí nhân công	2,943,490,258	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,849,705,230	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,629,927,170	
- Chi phí khác bằng tiền	2,723,043,130	
CỘNG	**34,707,766,658**	**0**

Chi phí nhân công bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo .	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý ;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương tương đương tiền ;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý ;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh	-	-

khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ .

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh - -

nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp khác phải thực hiện .

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : .

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận "(2) :

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : ..

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác

Lập, ngày tháng năm 2010

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	NGUYỄN CUNG THẠC	HOÀNG MINH CHÂU

	138	**1007177560**
	338	**3314171409**
	3,387	1243959263
BHXH		741455
KPCD		16418634